

UNIT 12

PRESENT CONTINUOUS (HIỆN TẠI TIẾP DIỄN)

GRAMMAR BOARD



S+ am/is are + V-ing.

He is playing football now.

S+ am not/isn't/aren't + V-ing

He isn't playing football now.

(Wh)Am/is/are + S+ V-ing?

Is he playing football now?

USAGE (CÁCH DÙNG)

1. Nói về hành động đang diễn ra ở hiện tại , hoặc tại thời điểm nói.

We are learning English now (Bây giờ chúng tôi đang học tiếng anh)

2. Nói về hành động trái với hoạt động thường ngày.

We often walk to school, today we are going to school by bike.

(Hằng ngày chúng tôi đi bộ đi học, hôm nay chúng tôi đi xe đạp.)

3. Nói về một hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai, có kế hoạch trước.

He is visiting his grandparents next week.

(Anh ấy sẽ đến thăm ông bà tuần tới.)

TIME EXPRESSIONS (now, at the moment, at present, look!, listen! today, next week.....)

POSITIVE (+)

S+ am/is/are + Ving



I **am drinking** coffee=**I'm**
 He **is drinking** coffee=**He's**
 She **is drinking** coffee=**she's**
 It **is eating**= **it's**
 My father **is drinking** coffee.

You **are drinking** coffee=**you're**
 They **are drinking** coffee=**they're**
 We **are drinking** coffee=**we're**
 My brothers **are drinking** coffee.

CÁCH THÊM "ING"

- Nếu động từ kết thúc bằng "e" - bỏ "e" thêm "ing"

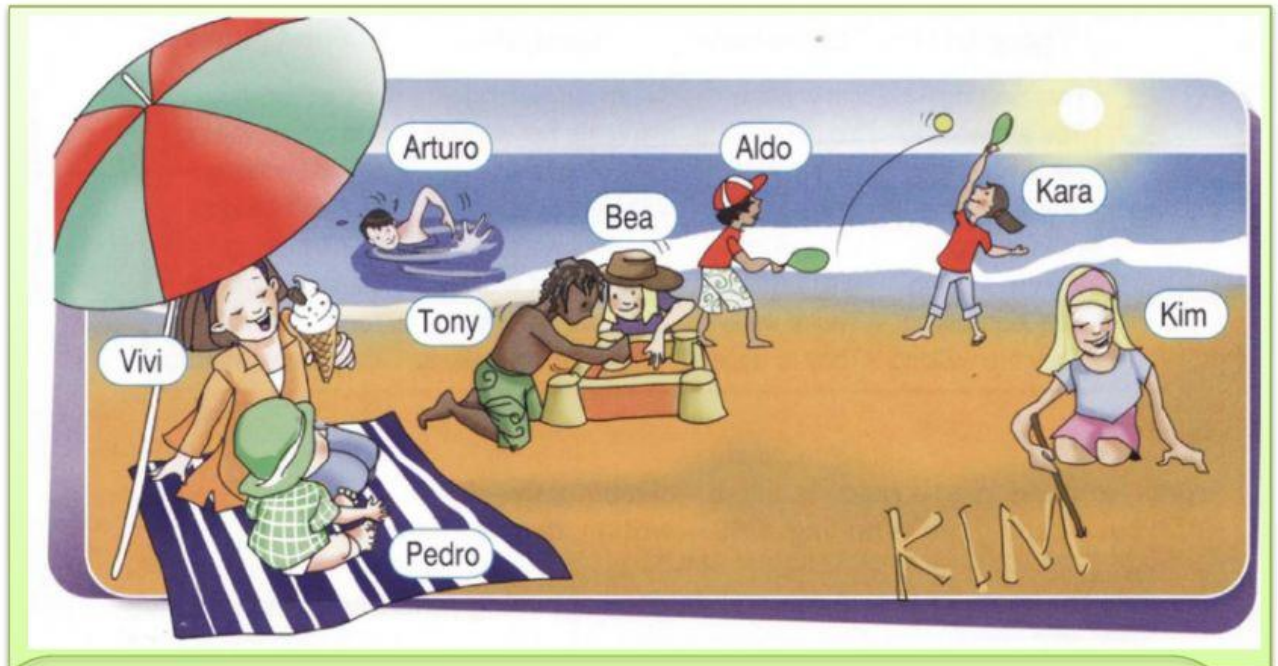
Make- making, take- taking.

- Nếu động từ 1 âm tiết, 1 nguyên âm kẹp giữa 2 phụ âm thì gấp đôi phụ âm cuối và thêm "ing" stop= stopping, sit-sitting
- Nếu động từ kết thúc bằng "ie" thì chuyển "ie" thành "y", rồi thêm "ing" lie=lying.



1 Add "ing" before the verbs below.

- | | | | | | |
|---------|-----------------------|----------|-------|----------|-------|
| 1.have | ... having ... | 9.eat | | 17.catch | |
| 2.swim | | 10.help | | 18.sit | |
| 3.take | | 11.read | | 19.rain | |
| 4.stop | | 12.get | | 20.hit | |
| 5.fly | | 13.watch | | 21.look | |
| 6.speak | | 14.study | | 22.go | |
| 7.use | | 15.come | | 23.walk | |
| 8.make | | 16.learn | | 24.carry | |

**2****Look at the picture and use the verbs in bracket to complete**

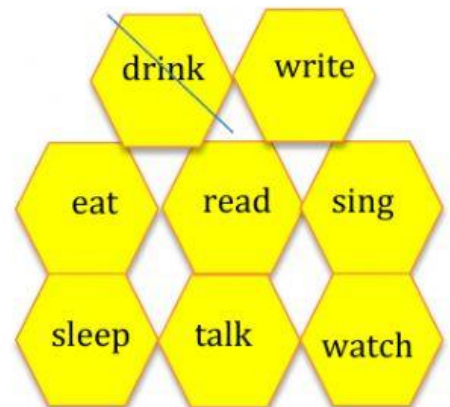
1. Bea and Tony are making (make) a sandcastle.
2. _____ (wear) red T-shirt.
3. _____ (eat) an ice-cream.
4. _____ (sit) under the beach umbrella.
5. _____ (swim).
6. _____ (write) her name on the sand.

**3****Fill in " am, is or are"**

1. He is eating banana.
2. It _____ flying
3. I _____ reading
4. They _____ dancing
5. We _____ walking
6. She _____ cooking.
7. My grandparent _____ drinking tea.

**4****Choose, look and write.**

1. The mouse is drinking tea.
2. The cat _____ on the phone.
3. The gorilla _____ newspaper.
4. The monkeys _____.
5. The tiger _____.
6. The dogs _____ ABC
7. The panda _____ TV
8. The rabbits _____ ice-creams.

**5****Correct the underline words and rewrite the sentences.**

1. They are siting quietly.
2. She does studying hard.
3. They are runing on the ground.
4. We are makeing our kites.
5. He is read a newspaper.
6. We is eating ice-creams.
7. The boy are playing football now.

They are sitting quietly.
